

Số : 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT    Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân  
cho sinh viên các khóa – hình thức đào tạo đại học chính quy

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật trên cơ sở Khoa Kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20/04/2017 của Giám đốc ĐHQG TP.HCM về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-ĐHKTL ngày 09/08/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Xét đề nghị của thường trực Hội đồng xét tốt nghiệp,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân cho 314 sinh viên các khóa hình thức đào tạo đại học chính quy, gồm có:

| Stt | Ngành đào tạo              | Số lượng |
|-----|----------------------------|----------|
| 1   | Kinh tế                    | 41       |
| 2   | Kinh tế quốc tế            | 10       |
| 3   | Quản trị kinh doanh        | 25       |
| 4   | Marketing                  | 14       |
| 5   | Kinh doanh quốc tế         | 25       |
| 6   | Thương mại điện tử         | 08       |
| 7   | Tài chính - Ngân hàng      | 45       |
| 8   | Kế toán                    | 21       |
| 9   | Kiểm toán                  | 24       |
| 10  | Hệ thống thông tin quản lý | 16       |



*Ct*

|    |              |    |
|----|--------------|----|
| 11 | Luật         | 48 |
| 12 | Luật Kinh tế | 37 |

(danh sách đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Khoa/Bộ môn, đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.Đào tạo.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Tiến Dũng**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: KINH TẾ**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD         | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-------------|-----------------|-----|----|------|----------------|--------|------------------|
| 1   | K124010071 | TRƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG  | Nữ   | 20/02/1994 | 10006       | Quảng Nam       |     |    | 7.31 | Khá            | K12401 | Kinh tế          |
| 2   | K134010051 | PHẠM HỒNG PHONG        | Nam  | 23/07/1995 | QSKD1.07928 | Khánh Hoà       | 2NT |    | 7.23 | Khá            | K13401 | Kinh tế          |
| 3   | K134010055 | NGUYỄN VĂN TIỆP        | Nam  | 18/02/1994 | QSKA.02515  | Nam Định        | 1   |    | 7.10 | Khá            | K13401 | Kinh tế          |
| 4   | K134010062 | ĐỖ CAO THÁI            | Nam  | 27/05/1994 | QSKA.02107  | Đồng Nai        | 2   | 00 | 7.03 | Khá            | K13401 | Kinh tế          |
| 5   | K134011720 | NGUYỄN HOÀNG MINH      | Nam  | 27/01/1994 | QSDX1.09257 | TP. Hồ Chí Minh |     | 00 | 6.28 | Trung bình khá | K13401 | Kinh tế          |
| 6   | K144010090 | NGUYỄN THANH THÔNG     | Nam  | 05/12/1996 | 1757        | Đắk Lắk         | 1   |    | 8.03 | Giỏi           | K14401 | Kinh tế          |
| 7   | K154010007 | QUÁCH THỊ MỸ DUNG      | Nữ   | 02/01/1997 | TTN002645   | Đắk Lắk         | 1   | 00 | 7.27 | Khá            | K15401 | Kinh tế          |
| 8   | K154010026 | NGUYỄN HUỖNH TIẾN KHOA | Nam  | 27/10/1997 | TAG006470   | An Giang        | 2   |    | 6.57 | Trung bình khá | K15401 | Kinh tế          |
| 9   | K154010037 | DANH THỊ THANH NGHI    | Nữ   | 01/02/1997 | TCT011328   | Kiên Giang      | 1   |    | 6.95 | Trung bình khá | K15401 | Kinh tế          |
| 10  | K154010041 | LÊ NGỌC NHẬT           | Nam  | 31/03/1997 | SPK008742   | Đồng Nai        | 1   |    | 7.77 | Khá            | K15401 | Kinh tế          |
| 11  | K154010074 | NGUYỄN THỊ NHƯ TRÚC    | Nữ   | 06/11/1997 | DQN026015   | Quảng Ngãi      | 2NT | 00 | 7.20 | Khá            | K15401 | Kinh tế          |
| 12  | K164010004 | NGUYỄN KIM THANH BẢO   | Nam  | 07/05/1997 | XDT000237   | Phú Yên         | 2   |    | 6.76 | Trung bình khá | K16401 | Kinh tế          |
| 13  | K164010026 | VÕ DUY KHÁNH           | Nam  | 09/03/1998 | XDT003521   | Phú Yên         | 1   |    | 6.72 | Trung bình khá | K16401 | Kinh tế          |
| 14  | K164012073 | TRẦN TRUNG NGUYỄN      | Nam  | 28/08/1997 | TDL006148   | Nam Định        | 1   | 00 | 7.15 | Khá            | K16401 | Kinh tế          |
| 15  | K164012074 | HUỖNH THỊ KIM NY       | Nữ   | 10/09/1997 | DMS002681   | Đắk Lắk         | 1   |    | 6.85 | Trung bình khá | K16401 | Kinh tế          |
| 16  | K164012077 | NGUYỄN THỊ ĐANG QUỲNH  | Nữ   | 10/05/1998 | XDT006638   | Phú Yên         | 2NT |    | 7.33 | Khá            | K16401 | Kinh tế          |

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|----------------------|------|------------|-----------|-----------------|-----|----|------|----------------|--------|------------------|
| 17  | K174010008 | NGUYỄN HOÀNG DUY     | Nam  | 27/02/1999 | 55005257  | Cần Thơ         | 2   |    | 7.20 | Khá            | K17401 | Kinh tế          |
| 18  | K174010025 | TRẦN GIA LINH        | Nữ   | 19/12/1999 | 48002247  | Đồng Nai        | 2   |    | 6.40 | Trung bình khá | K17401 | Kinh tế          |
| 19  | K174010029 | TRẦN PHẠM TRÚC MAI   | Nữ   | 20/07/1999 | 56010001  | Bến Tre         | 2   | 00 | 7.08 | Khá            | K17401 | Kinh tế          |
| 20  | K174010043 | TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG   | Nữ   | 01/01/1999 | 32003416  | Quảng Trị       | 1   |    | 7.76 | Khá            | K17401 | Kinh tế          |
| 21  | K174010060 | NGÔ THỊ TRINH        | Nữ   | 20/04/1999 | 43002046  | Thanh Hóa       | 1   |    | 7.52 | Khá            | K17401 | Kinh tế          |
| 22  | K144030399 | VÕ THỊ KHÁNH TÂM     | Nữ   | 10/06/1996 | 6298      | Vĩnh Long       | 2   | 00 | 7.23 | Khá            | K14403 | Kinh tế          |
| 23  | K144030411 | HỒ THANH TRANG       | Nữ   | 21/06/1996 | 1935      | Đồng Tháp       | 2NT |    | 7.51 | Khá            | K14403 | Kinh tế          |
| 24  | K144030417 | HUỖNH THỊ NHƯ TRÚC   | Nữ   | 06/01/1996 | 4271      | Bình Định       | 2   | 00 | 8.05 | Giỏi           | K14403 | Kinh tế          |
| 25  | K154030263 | LÊ THỊ THẢO NGUYỄN   | Nữ   | 02/04/1997 | DQN014562 | Bình Định       | 2NT |    | 6.82 | Trung bình khá | K15403 | Kinh tế          |
| 26  | K154030272 | PHAN KHÁNH PHƯƠNG    | Nữ   | 27/04/1997 | DTT010778 | Bình Thuận      | 1   |    | 7.27 | Khá            | K15403 | Kinh tế          |
| 27  | K164032124 | DƯƠNG THỊ CẨM ANH    | Nữ   | 27/01/1998 | TTN000105 | Đắk Lắk         | 1   | 00 | 7.18 | Khá            | K16403 | Kinh tế          |
| 28  | K164032134 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG    | Nữ   | 16/08/1998 | NLS005259 | Đắk Lắk         | 1   |    | 7.67 | Khá            | K16403 | Kinh tế          |
| 29  | K164032140 | NGUYỄN THỊ CẨM GIANG | Nữ   | 08/05/1998 | SPS003387 | TP. Hồ Chí Minh | 3   |    | 7.01 | Khá            | K16403 | Kinh tế          |
| 30  | K174030206 | NGUYỄN THỊ MINH ANH  | Nữ   | 11/09/1999 | 45000014  | Ninh Thuận      | 2   |    | 6.52 | Trung bình khá | K17403 | Kinh tế          |
| 31  | K174030209 | ĐẶNG THỊ HẢI CHÂU    | Nữ   | 12/08/1999 | 40012052  | Đắk Lắk         | 1   |    | 7.92 | Khá            | K17403 | Kinh tế          |
| 32  | K174030214 | TÔ HOÀI DƯƠNG        | Nam  | 26/10/1999 | 61006149  | Cà Mau          | 1   |    | 7.61 | Khá            | K17403 | Kinh tế          |
| 33  | K174030223 | NGUYỄN HOÀNG HIỆP    | Nam  | 18/06/1998 | 42014169  | Lâm Đồng        | 1   |    | 7.38 | Khá            | K17403 | Kinh tế          |
| 34  | K174030229 | ĐẶNG ANH KHIÊM       | Nam  | 20/10/1999 | 29003430  | Nghệ An         | 1   |    | 6.37 | Trung bình khá | K17403 | Kinh tế          |
| 35  | K174030231 | PHẠM THỊ ÁI LIÊN     | Nữ   | 11/08/1999 | 53002378  | Tiền Giang      | 2   |    | 7.35 | Khá            | K17403 | Kinh tế          |
| 36  | K174030243 | VÕ LÊ TUYẾT NHI      | Nữ   | 11/01/1999 | 02055326  | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 7.37 | Khá            | K17403 | Kinh tế          |
| 37  | K174030269 | VÕ THỊ KIM TUYẾT     | Nữ   | 06/06/1999 | 37012844  | Bình Định       | 2NT |    | 7.61 | Khá            | K17403 | Kinh tế          |

| STT | MSSV       | Họ và tên  |       | Phái | Ngày sinh  | SBD      | Nơi sinh   | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------|-------|------|------------|----------|------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 38  | K174030275 | ĐỖ THỊ KIM | CHUNG | Nữ   | 14/07/1999 | 35006459 | Quảng Ngãi | 2NT |    | 7.43 | Khá            | K17403C | Kinh tế          |
| 39  | K174030283 | TRẦN BẢO   | NGỌC  | Nam  | 05/06/1999 | 02040997 | Hải Phòng  | 3   |    | 7.21 | Khá            | K17403C | Kinh tế          |
| 40  | K174030299 | TRẦN ĐỨC   | TRUNG | Nam  | 31/08/1999 | 53002703 | Tiền Giang | 2   |    | 8.87 | Giỏi           | K17403C | Kinh tế          |
| 41  | K174030300 | NGUYỄN VŨ  | TUẤN  | Nam  | 05/01/1999 | 02042071 | TPHCM      | 3   |    | 6.66 | Trung bình khá | K17403C | Kinh tế          |

Tổng cộng: 41



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: KINH TẾ QUỐC TẾ**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh  | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-----------|-----------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 1   | K154020174 | HUỲNH THỊ THUỖ VÂN     | Nữ   | 15/09/1997 | TTN022586 | Đắk Lắk   | 1   | 00 | 7.53 | Khá            | K15402  | Kinh tế quốc tế  |
| 2   | K154020176 | VÕ THỊ TƯỜNG VI        | Nữ   | 11/09/1997 | DND029180 | Quảng Nam | 2NT |    | 7.54 | Khá            | K15402  | Kinh tế quốc tế  |
| 3   | K164020116 | HOÀNG THỊ THU HÀ       | Nữ   | 23/01/1997 | DB000026  | Lâm Đồng  |     | 00 | 6.72 | Trung bình khá | K16402  | Kinh tế quốc tế  |
| 4   | K164020249 | MAI ĐÌNH TRƯỜNG        | Nam  | 15/01/1996 | DB000020  | Đồng Nai  |     | 00 | 7.22 | Khá            | K16402  | Kinh tế quốc tế  |
| 5   | K164022118 | NGUYỄN TRƯỜNG DUY TUẤN | Nam  | 01/03/1998 | SPS016930 | Lâm Đồng  | 3   |    | 7.18 | Khá            | K16402  | Kinh tế quốc tế  |
| 6   | K174020074 | HUỲNH THỊ KIỀU DIỄM    | Nữ   | 21/10/1999 | 39004482  | Phú Yên   | 2NT |    | 7.13 | Khá            | K17402  | Kinh tế quốc tế  |
| 7   | K174020087 | LÊ THỊ MỸ HOA          | Nữ   | 22/08/1999 | 39005324  | Phú Yên   | 2NT |    | 6.95 | Trung bình khá | K17402  | Kinh tế quốc tế  |
| 8   | K174020091 | TRỊNH KHÁNH HUYỀN      | Nữ   | 04/05/1999 | 28013177  | Thanh Hóa | 2NT |    | 7.37 | Khá            | K17402  | Kinh tế quốc tế  |
| 9   | K174020114 | NGUYỄN ANH NGHI        | Nam  | 05/03/1999 | 58000214  | Trà Vinh  | 1   |    | 8.07 | Giỏi           | K17402  | Kinh tế quốc tế  |
| 10  | K154020188 | LƯU XUÂN HỒNG          | Nam  | 08/10/1997 | DCT004076 | Bạc Liêu  | 3   |    | 7.35 | Khá            | K15402C | Kinh tế quốc tế  |

Tổng cộng: 10



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

| STT | MSSV       | Họ và tên           | Phái | Ngày sinh  | SBD         | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp    |
|-----|------------|---------------------|------|------------|-------------|-----------------|-----|----|------|----------------|---------|---------------------|
| 1   | K114071214 | VÕ VĂN CƯỜNG        | Nam  | 16/07/1993 | QSKD1.05900 | Tây Ninh        | 1   | 00 | 7.26 | Khá            | K11407B | Quản trị kinh doanh |
| 2   | K114071277 | TRẦN THÀNH NHÂN     | Nam  | 15/10/1993 | QSKD1.07182 | Tây Ninh        | 1   | 00 | 6.67 | Trung bình khá | K11407B | Quản trị kinh doanh |
| 3   | K124071107 | ĐÀO MINH HOÀNG      | Nam  | 23/06/1994 | 01082       | Liên Bang Nga   | 3   |    | 6.54 | Trung bình khá | K12407A | Quản trị kinh doanh |
| 4   | K134070801 | TRẦN QUANG KHẢI     | Nam  | 14/04/1995 | QSKD1.07161 | Hồ Chí Minh     | 3   |    | 6.51 | Trung bình khá | K13407  | Quản trị kinh doanh |
| 5   | K134070902 | HÀ THỊ THU          | Nữ   | 29/09/1993 | DB          | Đắk Lắk         |     | 01 | 7.09 | Khá            | K13407  | Quản trị kinh doanh |
| 6   | K144070852 | HOÀNG VĂN BẢNG      | Nam  | 21/08/1996 | 106         | Sông Bé         | 1   |    | 6.82 | Trung bình khá | K14407  | Quản trị kinh doanh |
| 7   | K144070884 | VŨ THỊ HIỀN         | Nữ   | 01/08/1996 | 541         | Bắc Ninh        | 2NT | 00 | 7.11 | Khá            | K14407  | Quản trị kinh doanh |
| 8   | K144070956 | HOÀNG THỊ OANH      | Nữ   | 20/05/1996 | 3563        | Ninh Bình       | 1   |    | 6.55 | Trung bình khá | K14407  | Quản trị kinh doanh |
| 9   | K144070996 | TRẦN THỊ THU THỦY   | Nữ   | 25/08/1996 | 1826        | TP. Hồ Chí Minh | 2   | 00 | 6.75 | Trung bình khá | K14407  | Quản trị kinh doanh |
| 10  | K154070603 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH | Nữ   | 30/09/1997 | TDV001845   | Hà Tĩnh         | 2   |    | 7.57 | Khá            | K15407  | Quản trị kinh doanh |
| 11  | K154070620 | ĐINH NGỌC ĐIỆP      | Nam  | 27/04/1997 | HDT005501   | Thanh Hoá       | 2NT |    | 7.05 | Khá            | K15407  | Quản trị kinh doanh |
| 12  | K164072307 | LÊ THỊ KIM HUYỀN    | Nữ   | 25/08/1995 | TTG003101   | Tiền Giang      | 2   | 00 | 7.46 | Khá            | K16407  | Quản trị kinh doanh |
| 13  | K164072312 | MAI THỊ LỢI         | Nữ   | 13/01/1998 | KSA004034   | Bình Phước      | 1   |    | 7.57 | Khá            | K16407  | Quản trị kinh doanh |
| 14  | K174070739 | NGUYỄN THỊ ÁNH      | Nữ   | 27/04/1999 | 18005491    | Bắc Giang       | 1   |    | 7.80 | Khá            | K17407  | Quản trị kinh doanh |
| 15  | K174070743 | NGUYỄN HỮU DUY      | Nam  | 19/08/1999 | 39006866    | Phú Yên         | 2   |    | 7.10 | Khá            | K17407  | Quản trị kinh doanh |
| 16  | K174070778 | TRẦN NGỌC QUỲNH NHƯ | Nữ   | 07/08/1999 | 53010654    | Tiền Giang      | 2NT |    | 7.60 | Khá            | K17407  | Quản trị kinh doanh |

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp    |
|-----|------------|----------------------|------|------------|-----------|-----------------|-----|----|------|----------------|---------|---------------------|
| 17  | K174070808 | NGUYỄN VĂN TRUNG     | Nam  | 12/04/1999 | 02042015  | Đắk Lắk         | 1   | 00 | 7.17 | Khá            | K17407  | Quản trị kinh doanh |
| 18  | K154070623 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | Nữ   | 11/05/1997 | QGS004979 | Đồng Nai        | 2NT |    | 7.32 | Khá            | K15407C | Quản trị kinh doanh |
| 19  | K154070740 | LA THỊ NHƯ Ý         | Nữ   | 24/06/1997 | DTT017975 | Bình Thuận      | 2   |    | 7.68 | Khá            | K15407C | Quản trị kinh doanh |
| 20  | K164070970 | NGUYỄN TẤN HẬU       | Nam  | 21/02/1997 | DDK002990 | Quảng Nam       | 2NT |    | 6.88 | Trung bình khá | K16407C | Quản trị kinh doanh |
| 21  | K164070972 | TRẦN THANH HIỀN      | Nữ   | 01/12/1998 | DMS001116 | Quảng Bình      | 1   |    | 7.54 | Khá            | K16407C | Quản trị kinh doanh |
| 22  | K164072359 | NGUYỄN THỊ ANH TRÂM  | Nữ   | 15/08/1997 | DMS003896 | Đắk Lắk         | 1   |    | 6.28 | Trung bình khá | K16407C | Quản trị kinh doanh |
| 23  | K174070821 | PHẠM MỸ KIỀU ANH     | Nữ   | 08/08/1999 | 02039950  | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 7.09 | Khá            | K17407C | Quản trị kinh doanh |
| 24  | K174070849 | HUỖNH THỊ NGỌC TRÂM  | Nữ   | 16/05/1999 | 40018934  | Đắk Lắk         | 1   | 06 | 7.32 | Khá            | K17407C | Quản trị kinh doanh |
| 25  | K174070852 | TRẦN MINH TRỌNG      | Nam  | 23/11/1999 | 02041990  | TP HCM          | 3   |    | 7.12 | Khá            | K17407C | Quản trị kinh doanh |

Tổng cộng: 25



Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTŁ-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: MARKETING**

| STT | MSSV       | Họ và tên             | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh       | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|-----------------------|------|------------|-----------|----------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 1   | K144101304 | ĐOÀN THỊ DINH         | Nữ   | 11/01/1996 | 226       | Bắc Ninh       | 2   |    | 7.37 | Khá            | K14410  | Marketing        |
| 2   | K144101315 | BÙI QUANG HẢI         | Nam  | 19/07/1996 | 447       | Đăk Lăk        | 1   | 00 | 7.27 | Khá            | K14410  | Marketing        |
| 3   | K154101007 | VÕ TẤN LỢI            | Nam  | 21/05/1997 | TTN010525 | Đăk Lăk        | 1   | 00 | 7.38 | Khá            | K15410  | Marketing        |
| 4   | K154101030 | HOÀNG PHƯƠNG THẢO     | Nữ   | 13/10/1997 | QGS017274 | Đồng Nai       | 2   |    | 6.83 | Trung bình khá | K15410  | Marketing        |
| 5   | K154101042 | NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM  | Nữ   | 18/03/1997 | TSN017870 | Khánh Hòa      | 2   |    | 7.25 | Khá            | K15410  | Marketing        |
| 6   | K154101049 | TRẦN BẢO TUYỀN        | Nữ   | 22/05/1997 | TTN022099 | Đăk Lăk        | 1   | 00 | 6.94 | Trung bình khá | K15410  | Marketing        |
| 7   | K154101050 | LÊ THỊ ÁNH TUYẾT      | Nữ   | 05/10/1996 | TAG018990 | Kiên Giang     | 2   |    | 6.82 | Trung bình khá | K15410  | Marketing        |
| 8   | K164101447 | ĐINH THỊ CẨM TÚ       | Nữ   | 22/04/1998 | KSA008232 | Bình Phước     | 1   |    | 7.20 | Khá            | K16410  | Marketing        |
| 9   | K164102408 | NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO    | Nữ   | 17/11/1998 | QST003540 | Thừa Thiên Huế | 3   |    | 7.07 | Khá            | K16410  | Marketing        |
| 10  | K164102430 | TRẦN THỊ MẾN THƯƠNG   | Nữ   | 08/12/1998 | DDF002134 | Kon Tum        | 1   |    | 6.97 | Trung bình khá | K16410  | Marketing        |
| 11  | K174101159 | NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH | Nữ   | 23/01/1999 | 33003700  | Thừa Thiên Huế | 2   | 00 | 7.30 | Khá            | K17410  | Marketing        |
| 12  | K174101185 | HOÀNG THỊ THUỶ HẰNG   | Nữ   | 07/11/1999 | 28033201  | Thanh Hóa      | 2NT |    | 7.62 | Khá            | K17410C | Marketing        |
| 13  | K174101207 | TRẦN THANH THẦU       | Nam  | 08/04/1999 | 02044653  | TP.HCM         | 3   |    | 7.25 | Khá            | K17410C | Marketing        |

| STT | MSSV       | Họ và tên         | Phái | Ngày sinh  | SBD      | Nơi sinh    | KV | ĐT | ĐTB  | Xếp loại | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|-------------------|------|------------|----------|-------------|----|----|------|----------|---------|------------------|
| 14  | K174101220 | TRẦN NGỌC THỦY VY | Nữ   | 07/01/1999 | 02008525 | Hồ Chí Minh | 3  |    | 7.53 | Khá      | K17410C | Marketing        |

Tổng cộng: 14



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: KINH DOANH QUỐC TẾ**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp   |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-----------|-------------------|-----|----|------|----------------|---------|--------------------|
| 1   | K144040496 | NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG  | Nữ   | 20/03/1995 | 725       | Tây Ninh          | 3   | 00 | 6.84 | Trung bình khá | K14408C | Kinh doanh quốc tế |
| 2   | K144050675 | MAI ĐỨC MINH           | Nam  | 05/09/1996 | 1040      | Quảng Bình        | 2NT | 00 | 6.15 | Trung bình khá | K14408C | Kinh doanh quốc tế |
| 3   | K144071014 | NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TRANG | Nữ   | 06/05/1996 | 1969      | Sông Bé           | 1   | 00 | 7.39 | Khá            | K14408C | Kinh doanh quốc tế |
| 4   | K144081069 | NGUYỄN THỊ THANH GIANG | Nữ   | 22/03/1996 | 386       | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2   | 00 | 8.15 | Giỏi           | K14408C | Kinh doanh quốc tế |
| 5   | K144081088 | PHẠM THỊ LÊ            | Nữ   | 20/07/1996 | 2529      | Bình Định         | 1   | 00 | 7.38 | Khá            | K14408  | Kinh doanh quốc tế |
| 6   | K144081099 | LÊ ÁI MỸ               | Nữ   | 29/01/1995 | 1080      | Đồng Tháp         | 2NT |    | 7.44 | Khá            | K14408  | Kinh doanh quốc tế |
| 7   | K144101982 | PHAN THỊ HỒNG PHƯỢNG   | Nữ   | 02/12/1995 | 1438      | Đắk Lắk           | 3   | 00 | 6.07 | Trung bình khá | K14408C | Kinh doanh quốc tế |
| 8   | K144111403 | NGUYỄN VĂN HẢI         | Nam  | 03/02/1995 | 2463      | Bình Định         | 1   | 00 | 6.90 | Trung bình khá | K14408C | Kinh doanh quốc tế |
| 9   | K154080818 | HUỖNH NHƯ YÊN          | Nữ   | 24/11/1997 | TTN023662 | Đắk Lắk           | 1   |    | 7.40 | Khá            | K15408  | Kinh doanh quốc tế |
| 10  | K164081023 | NGUYỄN THỊ THY AN      | Nữ   | 01/01/1998 | TDL000499 | Lâm Đồng          | 1   |    | 7.77 | Khá            | K16408  | Kinh doanh quốc tế |
| 11  | K164081025 | ĐỖ THỊ NHÃ CA          | Nữ   | 23/08/1998 | HUI000955 | Đồng Nai          | 2   |    | 8.05 | Giỏi           | K16408  | Kinh doanh quốc tế |
| 12  | K174080876 | NGUYỄN THANH HẢI       | Nam  | 22/11/1999 | 40010731  | ĐẮK LẮK           | 1   |    | 8.13 | Giỏi           | K17408  | Kinh doanh quốc tế |
| 13  | K174080896 | LƯU LỆ MINH            | Nữ   | 05/11/1999 | 50004042  | ĐỒNG THÁP         |     |    | 8.15 | Giỏi           | K17408  | Kinh doanh quốc tế |
| 14  | K174080901 | LÊ QUANG HOÀNG NHẬT    | Nam  | 08/12/1999 | 02041056  | ĐẮK LẮK           | 3   |    | 7.52 | Khá            | K17408  | Kinh doanh quốc tế |
| 15  | K174080904 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI   | Nữ   | 14/01/1999 | 64004985  | CẦN THƠ           | 1   |    | 8.12 | Giỏi           | K17408  | Kinh doanh quốc tế |
| 16  | K174080909 | NGUYỄN THỊ TRÚC PHƯƠNG | Nữ   | 19/05/1999 | 43004760  | BÌNH PHƯỚC        | 1   |    | 7.98 | Khá            | K17408  | Kinh doanh quốc tế |

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | SBD                   | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp      | Ngành tốt nghiệp   |
|-----|------------|----------------------|------|------------|-----------------------|-----------------|-----|----|------|----------------|----------|--------------------|
| 17  | K164081125 | NGUYỄN VIỆT ANH      | Nam  | 23/09/1998 | SPS000573             | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 06 | 6.20 | Trung bình khá | K16408C  | Kinh doanh quốc tế |
| 18  | K164081138 | NGUYỄN MINH KIÊN     | Nam  | 13/04/1998 | TTG003807             | Tiền Giang      | 2NT |    | 7.23 | Khá            | K16408C  | Kinh doanh quốc tế |
| 19  | K164081150 | NGUYỄN THỊ NGÂN      | Nữ   | 02/09/1998 | UTXT14<br>(DHU004921) | Thừa Thiên Huế  |     | 00 | 7.67 | Khá            | K16408C  | Kinh doanh quốc tế |
| 20  | K174080955 | ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG      | Nữ   | 10/08/1999 | 48014010              | ĐỒNG NAI        | 2NT |    | 8.29 | Giỏi           | K17408C  | Kinh doanh quốc tế |
| 21  | K174080967 | TRẦN HOÀNG TIỀN      | Nam  | 01/02/1999 | 43002010              | BÌNH PHƯỚC      | 1   |    | 7.46 | Khá            | K17408C  | Kinh doanh quốc tế |
| 22  | K164081221 | TRẦN THỊ PHƯƠNG TRÂM | Nữ   | 31/08/1998 | DTT009353             | Bình Định       | 2   |    | 8.14 | Giỏi           | K16408CA | Kinh doanh quốc tế |
| 23  | K174080977 | TRƯƠNG NGỌC ÁNH      | Nữ   | 06/07/1999 | 48005709              | ĐỒNG NAI        | 2   |    | 7.60 | Khá            | K17408CA | Kinh doanh quốc tế |
| 24  | K174081010 | PHẠM NGỌC THƯƠNG     | Nữ   | 02/05/1999 | 39007920              | PHÚ YÊN         |     |    | 7.29 | Khá            | K17408CA | Kinh doanh quốc tế |
| 25  | K174081014 | ĐÀO PHƯƠNG TRINH     | Nữ   | 05/09/1999 | 37000460              | BÌNH ĐỊNH       | 2   |    | 7.73 | Khá            | K17408CA | Kinh doanh quốc tế |

Tổng cộng: 25



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

| STT | MSSV       | Họ và tên           | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp   |
|-----|------------|---------------------|------|------------|-----------|-------------------|-----|----|------|----------------|---------|--------------------|
| 1   | K164111529 | PHAN THỊ THANH HIỀN | Nữ   | 01/10/1998 | QSK002077 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2   |    | 7.06 | Khá            | K16411  | Thương mại điện tử |
| 2   | K164112440 | HỒ TRUNG HIỀN       | Nam  | 17/09/1997 | QSB003402 | TP.HCM            | 3   |    | 7.76 | Khá            | K16411  | Thương mại điện tử |
| 3   | K174111253 | TRẦN THỊ YẾN LINH   | Nữ   | 02/01/1998 | 55009957  | Đồng Tháp         | 2   | 00 | 7.44 | Khá            | K17411  | Thương mại điện tử |
| 4   | K174111320 | TRẦN THỊ MAI TRANG  | Nữ   | 02/06/1998 | 42013966  | Bình Định         | 1   |    | 7.90 | Khá            | K17411  | Thương mại điện tử |
| 5   | K174060658 | NGUYỄN THÙY YẾN NHI | Nữ   | 08/10/1999 | 57005419  | Vĩnh Long         | 2NT | 00 | 7.87 | Khá            | K17411C | Thương mại điện tử |
| 6   | K174111306 | NGUYỄN THỊ MỸ NGA   | Nữ   | 24/08/1999 | 42004609  | Lâm Đồng          | 1   |    | 7.92 | Khá            | K17411C | Thương mại điện tử |
| 7   | K174111316 | TRẦN ĐỨC THUẬN      | Nam  | 09/09/1999 | 43001971  | Bình Phước        | 1   |    | 6.77 | Trung bình khá | K17411C | Thương mại điện tử |
| 8   | K174111327 | HỒ NGỌC PHƯƠNG UYÊN | Nữ   | 25/02/1999 | 37000489  | Quảng Ngãi        | 2   |    | 7.45 | Khá            | K17411C | Thương mại điện tử |

Tổng cộng: 8



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

| STT | MSSV       | Họ và tên               | Phái | Ngày sinh  | SBD        | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp      |
|-----|------------|-------------------------|------|------------|------------|-----------------|-----|----|------|----------------|--------|-----------------------|
| 1   | K134040460 | VÕ THỊ KIÊM NGỌC        | Nữ   | 02/03/1995 | QSKA.01541 | Khánh Hoà       | 2NT |    | 7.08 | Khá            | K13404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 2   | K144040494 | NGUYỄN HỮU HƯNG         | Nam  | 21/12/1995 | 715        | Bình Thuận      | 2   |    | 6.18 | Trung bình khá | K14404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 3   | K154040326 | PHẠM THỊ THU HIỀN       | Nữ   | 25/03/1996 | HUI004753  | Quảng Nam       | 2NT |    | 8.25 | Giỏi           | K15404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 4   | K154040353 | NGUYỄN THÀNH NAM        | Nam  | 14/12/1997 | DND014212  | Nam Định        | 2NT |    | 7.65 | Khá            | K15404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 5   | K154040401 | VŨ ĐĂNG TUẤN            | Nam  | 18/04/1997 | QGS022063  | Đồng Nai        | 2   |    | 7.58 | Khá            | K15404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 6   | K164040516 | HỒ THỊ TUYẾT NHI        | Nữ   | 15/08/1998 | DCT004122  | Tây Ninh        | 2NT | 00 | 7.21 | Khá            | K16404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 7   | K164042162 | LÊ VĂN HƯNG             | Nam  | 21/12/1998 | DQN003865  | Bình Định       | 1   |    | 6.97 | Trung bình khá | K16404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 8   | K164042180 | THẬP THỊ TIÊN NỮ        | Nữ   | 02/06/1998 | GTS001818  | Ninh Thuận      | 1   | 01 | 6.47 | Trung bình khá | K16404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 9   | K174040331 | VÕ NỮ PHƯƠNG HIỀN       | Nữ   | 28/03/1999 | 35004055   | Quảng Ngãi      | 2   |    | 8.35 | Giỏi           | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 10  | K174040349 | NGUYỄN PHƯỚC LINH       | Nam  | 19/11/1998 | 55009952   | Cần Thơ         | 2   |    | 6.40 | Trung bình khá | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 11  | K174040360 | TRẦN ĐIỂM MI            | Nữ   | 08/03/1999 | 37003586   | Bình Định       | 2NT |    | 7.80 | Khá            | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 12  | K174040382 | NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH   | Nữ   | 16/05/1999 | 43001828   | Bình Phước      | 1   |    | 7.32 | Khá            | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 13  | K174040385 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | Nữ   | 14/06/1999 | 47006503   | Bình Thuận      | 2   | 00 | 7.50 | Khá            | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 14  | K174040387 | TRƯƠNG TỔ QUYÊN         | Nữ   | 23/10/1999 | 61006605   | Cà Mau          | 1   |    | 7.59 | Khá            | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 15  | K174040407 | NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY    | Nữ   | 03/12/1999 | 37007313   | Bình Định       | 2NT |    | 7.69 | Khá            | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |
| 16  | K174040421 | QUÁCH MINH TRI          | Nam  | 04/08/1999 | 02045563   | TP. Hồ Chí Minh | 3   |    | 7.91 | Khá            | K17404 | Tài chính - Ngân hàng |

| STT | MSSV       | Họ và tên             | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh        | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp      | Ngành tốt nghiệp      |
|-----|------------|-----------------------|------|------------|-----------|-----------------|-----|----|------|----------------|----------|-----------------------|
| 17  | K154040418 | TRẦN THỊ NGỌC BÍCH    | Nữ   | 01/02/1997 | SPK000922 | Bình Dương      | 3   |    | 6.98 | Trung bình khá | K15404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 18  | K154040420 | PHAN KHƯƠNG DUY       | Nam  | 05/04/1997 | DTT001939 | Bình Thuận      | 2   |    | 7.80 | Khá            | K15404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 19  | K154040433 | NGUYỄN KIỀU NGÂN      | Nữ   | 23/04/1997 | TTG009912 | Tiền Giang      | 2NT |    | 6.53 | Trung bình khá | K15404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 20  | K154040440 | UNG NGỌC QUYÊN        | Nữ   | 09/09/1997 | QGS015504 | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 7.53 | Khá            | K15404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 21  | K154040442 | QUÁCH HỮU THÀNH       | Nam  | 01/06/1997 | TAG014572 | Kiên Giang      | 2   |    | 6.99 | Trung bình khá | K15404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 22  | K164040603 | NGUYỄN TIẾN ĐẠT       | Nam  | 13/04/1998 | QSB002340 | TP. Hồ Chí Minh | 3   | 00 | 7.57 | Khá            | K16404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 23  | K164040638 | NGÔ TRẦN ANH THU      | Nữ   | 23/08/1998 | HUI011515 | Đồng Nai        | 2   |    | 7.80 | Khá            | K16404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 24  | K164042214 | LÊ THỊ THU HOÀI       | Nữ   | 14/01/1998 | TTN004652 | Đắk Lắk         | 1   |    | 7.02 | Khá            | K16404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 25  | K164042229 | NGUYỄN PHÚC TÀI       | Nam  | 20/07/1998 | DTT007482 | Bình Định       | 1   |    | 7.07 | Khá            | K16404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 26  | K174040443 | PHAN NGÂN HÀ          | Nữ   | 15/07/1999 | 37001644  | Bình Định       | 2   | 00 | 7.59 | Khá            | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 27  | K174040444 | NGUYỄN ĐÌNH HẢI       | Nam  | 17/01/1999 | 48013688  | Đồng Nai        | 2NT |    | 7.50 | Khá            | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 28  | K174040453 | TRỊNH PHƯƠNG LINH     | Nữ   | 29/07/1999 | 52002375  | Bà Rịa Vũng Tàu |     |    | 6.87 | Trung bình khá | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 29  | K174040465 | NGUYỄN HỮU PHƯỚC      | Nam  | 18/10/1999 | 44001033  | TP. Hồ Chí Minh | 2   |    | 6.46 | Trung bình khá | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 30  | K174040467 | NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG | Nữ   | 10/03/1999 | 02041373  | Đắk Lắk         | 3   | 00 | 6.79 | Trung bình khá | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 31  | K174040470 | ĐỖ MINH THÚY          | Nữ   | 18/07/1999 | 48000648  | Thái Bình       | 2   |    | 7.08 | Khá            | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 32  | K174040471 | HUỖNH THỊ ANH TRÚC    | Nữ   | 14/07/1999 | 60000786  | Bạc Liêu        |     |    | 7.88 | Khá            | K17404C  | Tài chính - Ngân hàng |
| 33  | K174040480 | TRẦN DUY HÙNG         | Nam  | 14/08/1999 | 02035716  | TP. Hồ Chí Minh | 3   |    | 7.44 | Khá            | K17404CA | Tài chính - Ngân hàng |
| 34  | K174040482 | PHẠM HUỖNH LINH       | Nam  | 20/08/1999 | 02040770  | Đắk Lắk         | 3   |    | 7.32 | Khá            | K17404CA | Tài chính - Ngân hàng |
| 35  | K174040485 | TRẦN THỊ TUYẾT NHI    | Nữ   | 03/03/1999 | 48002351  | Trà Vinh        | 2   |    | 7.43 | Khá            | K17404CA | Tài chính - Ngân hàng |
| 36  | K154040330 | NÌM CẨM HOA           | Nữ   | 05/05/1997 | QGS006170 | Đồng Nai        | 1   | 00 | 7.73 | Khá            | K15412   | Tài chính - Ngân hàng |



| STT | MSSV       | Họ và tên           | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp      |
|-----|------------|---------------------|------|------------|-----------|-------------------|-----|----|------|----------------|--------|-----------------------|
| 37  | K154040333 | TRẦN THỊ THANH HOÀI | Nữ   | 31/10/1997 | HUI005268 | Bình Phước        | 1   |    | 7.11 | Khá            | K15412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 38  | K154040373 | TRẦN XUÂN SANG      | Nam  | 03/08/1996 | HUI013165 | Sông Bé           | 1   | 00 | 7.18 | Khá            | K15412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 39  | K154040391 | LÊ THỊ ÁI TRANG     | Nữ   | 26/06/1997 | HUI016630 | Bình Phước        | 1   |    | 7.38 | Khá            | K15412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 40  | K154040413 | BÙI THỊ MAI YÊN     | Nữ   | 16/09/1997 | TDL018485 | Lâm Đồng          | 1   | 00 | 6.92 | Trung bình khá | K15412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 41  | K164040582 | HỒ THỊ THANH VI     | Nữ   | 06/08/1998 | DTT010377 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1   |    | 7.36 | Khá            | K16412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 42  | K164042188 | HOÀNG PHƯƠNG THẢO   | Nữ   | 27/08/1997 | QSK006577 | Bình Dương        | 2NT |    | 7.67 | Khá            | K16412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 43  | K174040309 | LÊ NĂNG ĐỨC ANH     | Nam  | 24/03/1999 | 28000023  | Thanh Hóa         | 2   |    | 7.03 | Khá            | K17412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 44  | K174040351 | NGUYỄN THỊ LOAN     | Nữ   | 24/03/1999 | 60000241  | Bạc Liêu          |     |    | 6.77 | Trung bình khá | K17412 | Tài chính - Ngân hàng |
| 45  | K174040388 | NGÔ NGỌC QUÝ        | Nam  | 07/04/1999 | 02055608  | Kon Tum           | 3   |    | 6.96 | Trung bình khá | K17412 | Tài chính - Ngân hàng |

Tổng cộng: 45



Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: KẾ TOÁN**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD         | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-------------|-------------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 1   | K134050621 | CAO PHƯƠNG TRÀ         | Nữ   | 09/01/1995 | QSKD1.09407 | Vĩnh Long         | 2   |    | 7.45 | Khá            | K13405  | Kế toán          |
| 2   | K144050664 | PHẠM HỮU DIỆU HUYỀN    | Nữ   | 10/10/1996 | 694         | Bình Thuận        | 1   | 00 | 7.10 | Khá            | K14405  | Kế toán          |
| 3   | K144050672 | TRẦN THỊ TUYẾT LINH    | Nữ   | 05/06/1996 | 2538        | Phú Yên           | 1   |    | 7.46 | Khá            | K14405  | Kế toán          |
| 4   | K154050455 | NGUYỄN THỊ ANH         | Nữ   | 19/01/1997 | TDV000890   | Hà Tĩnh           | 2NT |    | 7.62 | Khá            | K15405  | Kế toán          |
| 5   | K154050474 | PHẠM THỊ MỸ HUYỀN      | Nữ   | 08/10/1997 | TSN006152   | Khánh Hòa         | 1   |    | 6.87 | Trung bình khá | K15405  | Kế toán          |
| 6   | K154050495 | PHAN THỊ DIỄM NGỌC     | Nữ   | 02/07/1996 | TTN012644   | Đắk Lắk           | 1   |    | 7.25 | Khá            | K15405  | Kế toán          |
| 7   | K174050498 | TRẦN KIM ANH           | Nữ   | 19/09/1999 | 42010180    | Lâm Đồng          | 1   | 00 | 7.59 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 8   | K174050511 | TRẦN THỊ MINH HIẾU     | Nữ   | 30/08/1999 | 41005034    | Khánh Hòa         | 2   |    | 8.23 | Giỏi           | K17405  | Kế toán          |
| 9   | K174050519 | HÀ THỊ THÙY LINH       | Nữ   | 30/04/1999 | 40001325    | Đắk Lắk           | 1   |    | 7.17 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 10  | K174050520 | HỒ THỊ HOÀI LINH       | Nữ   | 11/06/1998 | 30015818    | Hà Tĩnh           | 1   |    | 7.69 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 11  | K174050543 | NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG | Nữ   | 23/01/1999 | 52009805    | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1   |    | 7.77 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 12  | K174050545 | ĐOÀN THỊ THANH THANH   | Nữ   | 05/02/1999 | 43001917    | Bình Phước        | 1   | 06 | 7.32 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 13  | K174050555 | NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH  | Nữ   | 20/09/1999 | 43002047    | Bình Phước        | 1   |    | 7.57 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 14  | K174050559 | LÊ THỊ HẢI YẾN         | Nữ   | 28/03/1999 | 48011354    | Thanh Hóa         | 2NT | 00 | 7.33 | Khá            | K17405  | Kế toán          |
| 15  | K164052235 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH    | Nữ   | 12/01/1998 | DHK000281   | Quảng Trị         | 2   |    | 7.04 | Khá            | K16405C | Kế toán          |

| STT | MSSV       | Họ và tên          | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV | ĐT | ĐTB  | Xếp loại | Lớp      | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|--------------------|------|------------|-----------|-------------------|----|----|------|----------|----------|------------------|
| 16  | K164052248 | NGUYỄN THỊ TUYẾN   | Nữ   | 26/07/1996 | KSA008542 | Ninh Bình         | 1  | 00 | 7.32 | Khá      | K16405C  | Kế toán          |
| 17  | K174050583 | TỔNG LÊ BẢO NGỌC   | Nữ   | 23/11/1999 | 41005664  | Khánh Hòa         | 2  |    | 7.21 | Khá      | K17405C  | Kế toán          |
| 18  | K174050604 | VÕ QUANG HUY       | Nam  | 22/03/1999 | 37000700  | Bình Định         | 2  |    | 7.19 | Khá      | K17405CA | Kế toán          |
| 19  | K174050613 | NGUYỄN THỊ TỎ      | Nữ   | 07/04/1999 | 37005525  | Bình Định         | 2  |    | 7.25 | Khá      | K17405CA | Kế toán          |
| 20  | K174050622 | TRẦN VŨ HOÀI THU   | Nữ   | 04/09/1999 | 52001664  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2  |    | 7.17 | Khá      | K17405CA | Kế toán          |
| 21  | K174050623 | ĐINH THỊ NHƯ THUẦN | Nữ   | 09/01/1999 | 48006440  | Đắk Lắk           | 2  |    | 7.64 | Khá      | K17405CA | Kế toán          |

Tổng cộng: 21



Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: KIỂM TOÁN**

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Phái | Ngày sinh  | SBD        | Nơi sinh   | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|----------------------|------|------------|------------|------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 1   | K134091139 | NGUYỄN VĂN TRUNG     | Nam  | 26/05/1995 | QSKA.02736 | Đắk Lắk    | 1   |    | 7.42 | Khá            | K13409  | Kiểm toán        |
| 2   | K154090886 | HUỖNH ANH HÙNG       | Nam  | 14/04/1997 | TSN005762  | Phú Yên    | 2   |    | 7.49 | Khá            | K15409  | Kiểm toán        |
| 3   | K154090887 | NGUYỄN BÁ PHI HÙNG   | Nam  | 26/06/1997 | TSN005792  | Khánh Hòa  | 2   | 00 | 6.71 | Trung bình khá | K15409  | Kiểm toán        |
| 4   | K154090903 | ĐẶNG THỊ HÀ NHƯ      | Nữ   | 13/07/1997 | TDV022613  | Hà Tĩnh    | 2NT |    | 7.55 | Khá            | K15409  | Kiểm toán        |
| 5   | K154090906 | ĐOÀN VINH PHÚ        | Nam  | 16/10/1997 | TSN011999  | Phú Yên    | 2   | 00 | 8.04 | Giỏi           | K15409  | Kiểm toán        |
| 6   | K154090908 | LÊ THỊ HOÀI PHƯƠNG   | Nữ   | 20/10/1997 | TDV023847  | Hà Tĩnh    | 2NT |    | 7.29 | Khá            | K15409  | Kiểm toán        |
| 7   | K154090919 | CAM XUÂN THIÊN       | Nam  | 17/06/1997 | HUI014934  | Bình Phước | 1   |    | 6.77 | Trung bình khá | K15409  | Kiểm toán        |
| 8   | K154090928 | TRIỆU HỮU TÌNH       | Nam  | 02/04/1997 | DCT012809  | Tây Ninh   | 1   |    | 7.71 | Khá            | K15409  | Kiểm toán        |
| 9   | K154090937 | PHẠM THỊ HẢI YÊN     | Nữ   | 10/02/1997 | TTN023806  | Đắk Nông   | 1   |    | 7.77 | Khá            | K15409  | Kiểm toán        |
| 10  | K154091524 | LIÊU VĂN HIÊN        | Nam  | 20/02/1996 | DB0014     | Sông Bé    |     |    | 7.21 | Khá            | K15409  | Kiểm toán        |
| 11  | K154091526 | NÔNG ĐỨC THẮNG       | Nam  | 12/07/1996 | DB0016     | Đắk Lắk    |     |    | 6.26 | Trung bình khá | K15409  | Kiểm toán        |
| 12  | K164091228 | ĐINH THỊ NGỌC ÁNH    | Nữ   | 10/08/1997 | KSA000278  | Bình Thuận | 1   | 00 | 7.35 | Khá            | K16409  | Kiểm toán        |
| 13  | K164091239 | TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG | Nữ   | 17/09/1997 | DHK001357  | Quảng Trị  | 2   |    | 7.24 | Khá            | K16409  | Kiểm toán        |
| 14  | K164092398 | TRẦN XUÂN TRÍ        | Nam  | 20/10/1998 | TDV019499  | Hà Tĩnh    | 2   |    | 7.27 | Khá            | K16409  | Kiểm toán        |
| 15  | K174091038 | LÊ VŨ KHÁNH HUYỀN    | Nữ   | 20/07/1999 | 37008729   | Bình Định  | 2NT |    | 8.26 | Giỏi           | K17409  | Kiểm toán        |
| 16  | K154090954 | TRẦN TRỌNG HỮU       | Nam  | 04/03/1997 | TSN006630  | Phú Yên    | 2NT |    | 8.06 | Giỏi           | K15409C | Kiểm toán        |

| STT | MSSV       | Họ và tên     |       | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|---------------|-------|------|------------|-----------|-------------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 17  | K154090963 | LÊ BÌNH KHÁNH | PHONG | Nam  | 23/06/1997 | SPS015666 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2   | 00 | 6.96 | Trung bình khá | K15409C | Kiểm toán        |
| 18  | K154090966 | NGUYỄN THANH  | THẢO  | Nữ   | 17/04/1997 | TSN014852 | Khánh Hòa         | 2   | 00 | 6.98 | Trung bình khá | K15409C | Kiểm toán        |
| 19  | K154090972 | DƯƠNG THỊ MỸ  | TIỀN  | Nữ   | 11/11/1997 | SPD010843 | Đồng Tháp         | 2NT |    | 7.32 | Khá            | K15409C | Kiểm toán        |
| 20  | K154090975 | LÊ ĐÌNH THIÊN | UYÊN  | Nữ   | 06/10/1997 | TDL017374 | Lâm Đồng          | 1   | 00 | 7.00 | Khá            | K15409C | Kiểm toán        |
| 21  | K164091332 | NGUYỄN ĐỨC    | HIẾU  | Nam  | 02/03/1998 | DND002549 | Đà Nẵng           | 3   |    | 6.70 | Trung bình khá | K16409C | Kiểm toán        |
| 22  | K164091368 | VŨ THỊ        | UYÊN  | Nữ   | 26/10/1998 | KSA008657 | Thái Bình         | 1   |    | 6.66 | Trung bình khá | K16409C | Kiểm toán        |
| 23  | K164092393 | PHẠM QUẢNG    | NGHĨA | Nam  | 12/02/1998 | DDF001329 | Bình Định         | 1   |    | 7.51 | Khá            | K16409C | Kiểm toán        |
| 24  | K174010066 | LÝ PHÚC HẢI   | YẾN   | Nữ   | 19/06/1998 | 36001837  | Kon Tum           | 1   | 01 | 6.96 | Trung bình khá | K17409C | Kiểm toán        |

Tổng cộng: 24



HÀNG TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD         | Nơi sinh    | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp           |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-------------|-------------|-----|----|------|----------------|---------|----------------------------|
| 1   | K134060666 | TRẦN THỊ MỸ HIẾU       | Nữ   | 20/03/1995 | QSKA.03361  | Bình Định   | 1   |    | 7.48 | Khá            | K14406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 2   | K134060724 | NGUYỄN THỊ TRÂM        | Nữ   | 02/07/1994 | QSKA.02662  | Quảng Ngãi  | 2NT |    | 7.78 | Khá            | K13406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 3   | K134061779 | HỒ THỊ TRƯỜNG SINH     | Nữ   | 10/04/1995 | QSKA.01996  | Ninh Thuận  |     | 00 | 7.38 | Khá            | K13406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 4   | K134061791 | LÊ BẢO TRÂM            | Nữ   | 20/12/1993 | KSAA1.01071 | Đồng Tháp   |     | 00 | 7.56 | Khá            | K13406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 5   | K154060571 | VŨ LÊ DIỄM QUỲNH       | Nữ   | 29/12/1997 | TDV025711   | Nghệ An     | 2NT |    | 7.70 | Khá            | K15406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 6   | K174060669 | CHÊ THỊ NGỌC TÂN       | Nữ   | 05/06/1999 | 37005668    | Bình Định   | 2   |    | 7.89 | Khá            | K17406  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 7   | K164062658 | LÊ THỊ HỒNG HUỆ        | Nữ   | 09/03/1998 | QST004616   | Hà Nội      | 3   | 00 | 7.91 | Khá            | K16406C | Hệ thống thông tin quản lý |
| 8   | K174060704 | PHẠM TUYẾT QUỲNH HƯƠNG | Nữ   | 14/06/1999 | 48016741    | Đồng Nai    | 2NT |    | 8.60 | Giỏi           | K17406C | Hệ thống thông tin quản lý |
| 9   | K174060725 | VŨ MINH TRÍ            | Nam  | 20/09/1999 | 02031690    | Hồ Chí Minh | 3   |    | 8.07 | Giỏi           | K17406C | Hệ thống thông tin quản lý |
| 10  | K144111406 | VŨ THỊ KHÁNH HÒA       | Nữ   | 06/05/1996 | 618         | Đắk Lắk     | 1   |    | 7.05 | Khá            | K14411  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 11  | K144111450 | ĐỖ NGỌC TRÂM           | Nữ   | 27/02/1995 | 2004        | Cần Thơ     | 3   |    | 7.88 | Khá            | K14411  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 12  | K144111462 | NGUYỄN DIỆU NHƯ Ý      | Nữ   | 15/02/1996 | 4072        | Sông Bé     | 1   |    | 6.69 | Trung bình khá | K14411  | Hệ thống thông tin quản lý |
| 13  | K154111060 | NGUYỄN THỊ ÁNH         | Nữ   | 24/03/1997 | TTN000794   | Đắk Lắk     | 1   |    | 7.47 | Khá            | K15411  | Hệ thống thông tin quản lý |

| STT | MSSV       | Họ và tên       | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh   | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại | Lớp    | Ngành tốt nghiệp           |
|-----|------------|-----------------|------|------------|-----------|------------|-----|----|------|----------|--------|----------------------------|
| 14  | K154111065 | VŨ ĐÌNH ĐÀI     | Nam  | 10/02/1995 | SPS003941 | Quảng Ninh | 1   | 00 | 7.33 | Khá      | K15411 | Hệ thống thông tin quản lý |
| 15  | K154111069 | TRẦN NGỌC HẠNH  | Nữ   | 09/05/1997 | TAG003974 | Đồng Tháp  | 2   |    | 7.25 | Khá      | K15411 | Hệ thống thông tin quản lý |
| 16  | K154111109 | NGUYỄN THỊ THƠM | Nữ   | 11/02/1997 | KQH013287 | Nam Định   | 2NT |    | 7.05 | Khá      | K15411 | Hệ thống thông tin quản lý |

Tổng cộng: 16



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTL-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: LUẬT**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh    | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-----------|-------------|-----|----|------|----------------|--------|------------------|
| 1   | K135031697 | LÊ THÙY DƯƠNG          | Nữ   | 04/06/1994 | DB (30A)  | Thanh Hóa   |     | 00 | 7.25 | Khá            | K13503 | Luật             |
| 2   | K145031791 | NGUYỄN THỊ HIẾU        | Nữ   | 20/05/1996 | 557       | Khánh Hoà   | 1   | 00 | 7.45 | Khá            | K14503 | Luật             |
| 3   | K145031812 | MAI XUÂN LƯƠNG         | Nam  | 17/10/1995 | 993       | Nghệ An     | 1   |    | 6.76 | Trung bình khá | K14503 | Luật             |
| 4   | K145031841 | LÊ THỊ TUYẾT SƯƠNG     | Nữ   | 27/02/1995 | 1542      | Bình Định   | 1   |    | 7.47 | Khá            | K14503 | Luật             |
| 5   | K145031849 | TRẦN MINH TOÀN         | Nam  | 01/09/1996 | 4263      | Quảng Nam   | 2NT |    | 6.56 | Trung bình khá | K14503 | Luật             |
| 6   | K145031853 | NGUYỄN THỊ TỐ TRÂM     | Nữ   | 02/02/1996 | 2718      | Quảng Ngãi  | 2NT |    | 7.71 | Khá            | K14503 | Luật             |
| 7   | K155031370 | NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN    | Nữ   | 10/08/1997 | YDS005511 | Bình Dương  | 2NT |    | 7.29 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 8   | K155031374 | LÊ NHÂN LẠC            | Nữ   | 23/09/1997 | TSN007273 | Khánh Hòa   | 2NT | 00 | 7.33 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 9   | K155031378 | NGUYỄN KHÁNH LY        | Nữ   | 14/03/1997 | TQU003473 | Tuyên Quang | 1   |    | 7.45 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 10  | K155031407 | NGUYỄN THỊ THANH       | Nữ   | 02/12/1997 | HUI014027 | Thanh Hóa   | 1   |    | 7.55 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 11  | K155031555 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT  | Nữ   | 22/10/1996 | DB0045    | Đắk Nông    |     |    | 7.47 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 12  | K155031558 | LỮ THỊ TIỆP            | Nữ   | 25/02/1996 | DB0048    | Đắk Lắk     |     | 00 | 7.00 | Khá            | K15503 | Luật             |
| 13  | K165031885 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH | Nữ   | 27/07/1998 | DQN005026 | Bình Định   | 1   |    | 7.80 | Khá            | K16503 | Luật             |
| 14  | K165032567 | TRẦN THỊ THÚY AN       | Nữ   | 19/02/1998 | HUI000103 | Thái Bình   | 2NT |    | 6.96 | Trung bình khá | K16503 | Luật             |
| 15  | K165032590 | NGUYỄN THỊ LINH        | Nữ   | 16/05/1997 | KSA003726 | Cà Mau      | 1   | 00 | 7.13 | Khá            | K16503 | Luật             |
| 16  | K165032615 | THẠCH ANH THƠ          | Nữ   | 24/01/1998 | TDV017423 | Nghệ An     | 2   |    | 7.61 | Khá            | K16503 | Luật             |

| STT | MSSV       | Họ và tên             | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|-----------------------|------|------------|-----------|-------------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 17  | K175031577 | HỒ PHAN BẢO ANH       | Nam  | 31/10/1998 | 42014090  | LÂM ĐỒNG          | 1   |    | 7.29 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 18  | K175031589 | TRƯƠNG ĐẬU VIỆT HOÀNG | Nam  | 08/08/1999 | 40015718  | Đắk Lắk           | 1   |    | 6.87 | Trung bình khá | K17503  | Luật             |
| 19  | K175031594 | DƯ QUỐC KHÁNH         | Nam  | 02/09/1999 | 51000884  | an giang          | 2   |    | 7.15 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 20  | K175031595 | VŨ MINH KHÔI          | Nam  | 06/09/1999 | 52009585  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1   | 00 | 7.06 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 21  | K175031617 | NGÔ TRỌNG NGUYỄN      | Nam  | 25/05/1999 | 60002373  | Bạc Liêu          | 1   |    | 7.69 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 22  | K175031625 | CAO UYÊN PHƯƠNG       | Nữ   | 25/10/1998 | 56008572  | Bến Tre           | 2NT | 00 | 7.87 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 23  | K175031626 | ĐỖ THỊ TUYẾT PHƯƠNG   | Nữ   | 17/01/1999 | 02031484  | HỒ CHÍ MINH       |     |    | 7.63 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 24  | K175031637 | NÔNG THỊ BÍCH THU     | Nữ   | 05/11/1998 | DB000028  | Đắk Lắk           |     |    | 6.80 | Trung bình khá | K17503  | Luật             |
| 25  | K175031648 | PHẠM THỊ TUYẾT        | Nữ   | 15/07/1999 | 63001982  | ĐẮK LẮK           | 1   |    | 7.41 | Khá            | K17503  | Luật             |
| 26  | K185031808 | NGUYỄN THỊ THÚY TRIÊM | Nữ   | 11/02/2000 | 39004615  | Phú Yên           | 2NT |    | 7.73 | Khá            | K18503  | Luật             |
| 27  | K165031957 | NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI  | Nữ   | 03/03/1998 | TTN007752 | Đắk Lắk           | 1   | 01 | 6.88 | Trung bình khá | K16503C | Luật             |
| 28  | K175031663 | TRẦN ĐÌNH HUY         | Nam  | 30/08/1999 | 39008487  | phú yên           |     |    | 8.27 | Giỏi           | K17503C | Luật             |
| 29  | K175031664 | LÊ MẠNH HÙNG          | Nam  | 08/11/1999 | 48005960  | ĐỒNG NAI          | 2   |    | 7.07 | Khá            | K17503C | Luật             |
| 30  | K175031665 | HỒ TRẦN DƯƠNG KHANG   | Nam  | 27/12/1999 | 02040617  | LONG AN           | 3   |    | 6.60 | Trung bình khá | K17503C | Luật             |
| 31  | K175031666 | NGUYỄN KHÁNH LINH     | Nữ   | 10/01/1999 | 28001029  | THANH HÓA         | 2   |    | 7.31 | Khá            | K17503C | Luật             |
| 32  | K175031669 | NGUYỄN THỊ CHÚC MAI   | Nữ   | 26/08/1999 | 02043242  | Hồ Chí Minh       | 3   |    | 7.64 | Khá            | K17503C | Luật             |
| 33  | K175031685 | HOÀNG THẾ TIẾN        | Nam  | 22/11/1999 | 40016878  | đắk Lắk           | 1   |    | 7.27 | Khá            | K17503C | Luật             |
| 34  | K145041875 | VÕ THỊ BẢO CHI        | Nữ   | 14/01/1996 | 2405      | Kon Tum           | 1   |    | 6.85 | Trung bình khá | K14504  | Luật             |
| 35  | K155041440 | NGUYỄN THỊ HỒNG DUYỀN | Nữ   | 15/02/1997 | HDT004658 | Thanh Hóa         | 1   |    | 7.30 | Khá            | K15504  | Luật             |
| 36  | K155041449 | NGUYỄN THỊ NHƯ HOA    | Nữ   | 29/08/1997 | DHU006981 | Quảng Trị         | 2   |    | 7.25 | Khá            | K15504  | Luật             |
| 37  | K155041476 | TRẦN XUÂN QUÝ         | Nam  | 28/09/1997 | DCT009945 | Tây Ninh          | 2NT | 00 | 7.39 | Khá            | K16504  | Luật             |

| STT | MSSV       | Họ và tên             | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|-----------------------|------|------------|-----------|-------------------|----|----|------|----------------|--------|------------------|
| 38  | K155041479 | VƯƠNG KIM TÀI         | Nam  | 08/02/1997 | TCT016393 | Sóc Trăng         | 1  | 00 | 7.62 | Khá            | K15504 | Luật             |
| 39  | K175041692 | NGUYỄN NGỌC ANH       | Nữ   | 18/06/1999 | 38007356  | GIA LAI           | 1  |    | 7.20 | Khá            | K17504 | Luật             |
| 40  | K175041701 | PHẠM HỒNG HẢI         | Nam  | 26/01/1999 | 43001530  | BÌNH PHƯỚC        | 1  |    | 7.27 | Khá            | K17504 | Luật             |
| 41  | K175041706 | NGUYỄN THỊ ĐÔNG HIẾU  | Nữ   | 25/01/1999 | 47002513  | bình thuận        | 1  |    | 7.05 | Khá            | K17504 | Luật             |
| 42  | K175041707 | HUỲNH THỊ NHẬT HIỆP   | Nữ   | 07/04/1999 | 39007037  | phú yên           | 1  |    | 7.03 | Khá            | K17504 | Luật             |
| 43  | K175041712 | NGUYỄN XUÂN HƯNG      | Nam  | 05/01/1998 | 63001024  | Đắk Lắk           | 1  | 06 | 7.19 | Khá            | K17504 | Luật             |
| 44  | K175041738 | NGUYỄN TRUNG THẢO     | Nam  | 27/05/1999 | 44001269  | BÌNH DƯƠNG        | 2  |    | 6.54 | Trung bình khá | K17504 | Luật             |
| 45  | K175041747 | NGUYỄN THỊ PHỤNG TIỀN | Nữ   | 07/10/1999 | 43007056  | BÌNH PHƯỚC        | 1  |    | 7.00 | Khá            | K17504 | Luật             |
| 46  | K175041749 | NGUYỄN THỊ THANH TÌNH | Nữ   | 30/09/1999 | 52006678  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1  | 00 | 6.83 | Trung bình khá | K17504 | Luật             |
| 47  | K175041755 | NGUYỄN DIỆU TRINH     | Nữ   | 28/02/1999 | 40017170  | ĐẮK LẮK           | 1  |    | 6.62 | Trung bình khá | K17504 | Luật             |
| 48  | K175041762 | ĐẶNG THỊ THUỶ VY      | Nữ   | 22/06/1999 | 40019171  | Đắk Lắk           | 1  |    | 7.04 | Khá            | K17504 | Luật             |

Tổng cộng: 48



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

(Đính kèm theo quyết định số 75/QĐ-ĐHKTŁ-ĐT ngày 21/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

**Ngành tốt nghiệp: LUẬT KINH TẾ**

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD        | Nơi sinh       | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp    | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|------------|----------------|-----|----|------|----------------|--------|------------------|
| 1   | K135011270 | LÊ THỊ NGỌC TRÂM       | Nữ   | 13/05/1995 | QSKA.02681 | Tiền Giang     | 2NT |    | 7.41 | Khá            | K13501 | Luật Kinh tế     |
| 2   | K145011527 | VÕ THỊ TRÚC LY         | Nữ   | 03/09/1996 | 1000       | Bình Thuận     | 1   |    | 7.69 | Khá            | K14501 | Luật Kinh tế     |
| 3   | K145011595 | SÀM THỊ MAI TRANG      | Nữ   | 04/10/1996 | 1954       | Đăk Lăk        | 1   |    | 7.42 | Khá            | K14501 | Luật Kinh tế     |
| 4   | K155011132 | NGUYỄN ĐẠI BẢO         | Nam  | 02/05/1997 | DHU001200  | Thừa Thiên Huế | 2NT | 00 | 7.49 | Khá            | K15501 | Luật Kinh tế     |
| 5   | K155011141 | NGUYỄN THỊ THU HÀ      | Nữ   | 07/04/1997 | HUI003806  | Nghệ An        | 1   |    | 7.09 | Khá            | K15501 | Luật Kinh tế     |
| 6   | K155011184 | LÝ THANH SANG          | Nam  | 26/09/1996 | TDL012197  | Lâm Đồng       | 1   | 00 | 7.49 | Khá            | K15501 | Luật Kinh tế     |
| 7   | K155011537 | NGUYỄN THỊ THÚY TRINH  | Nữ   | 08/06/1996 | DB0027     | Sông Bé        |     |    | 6.78 | Trung bình khá | K15501 | Luật Kinh tế     |
| 8   | K155011539 | YA UY                  | Nam  | 04/12/1996 | DB0029     | Lâm Đồng       |     | 00 | 6.84 | Trung bình khá | K15501 | Luật Kinh tế     |
| 9   | K155011541 | H' YULY BUÔN YĂ        | Nữ   | 01/04/1996 | DB0031     | Đăk Lăk        |     | 00 | 6.68 | Trung bình khá | K15501 | Luật Kinh tế     |
| 10  | K165011649 | LẠI THỊ PHƯƠNG NHUNG   | Nữ   | 21/04/1998 | KSA005150  | Bình Phước     | 1   |    | 7.28 | Khá            | K16501 | Luật Kinh tế     |
| 11  | K165012486 | DƯƠNG THỊ VÂN THƠ      | Nữ   | 10/01/1998 | DMS003476  | Thừa Thiên Huế | 1   |    | 7.09 | Khá            | K16501 | Luật Kinh tế     |
| 12  | K175011337 | HOÀNG KIM DUNG         | Nữ   | 01/08/1999 | 53006819   | Tiền Giang     | 2   |    | 7.00 | Khá            | K17501 | Luật Kinh tế     |
| 13  | K175011362 | THÔNG LUYỆN            | Nam  | 28/06/1998 | DB000002   | Bình Thuận     |     |    | 7.26 | Khá            | K17501 | Luật Kinh tế     |
| 14  | K175011373 | NGUYỄN NGỌC THÀNH NHÂN | Nam  | 28/09/1999 | 02041045   | Bình Dương     | 3   |    | 7.29 | Khá            | K17501 | Luật Kinh tế     |
| 15  | K175011381 | KSOR PHƯỚC             | Nam  | 15/03/1998 | DB000033   | Gia Lai        |     |    | 6.71 | Trung bình khá | K17501 | Luật Kinh tế     |

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Phái | Ngày sinh  | SBD       | Nơi sinh          | KV  | ĐT | ĐTB  | Xếp loại       | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|------------------------|------|------------|-----------|-------------------|-----|----|------|----------------|---------|------------------|
| 16  | K175011386 | ĐẶNG LÊ NGỌC THẢO      | Nữ   | 05/12/1999 | 47007621  | Bình Thuận        |     |    | 6.84 | Trung bình khá | K17501  | Luật Kinh tế     |
| 17  | K175011396 | MAI VĂN TIẾN           | Nam  | 16/04/1999 | 35005346  | Quảng Ngãi        | 1   | 00 | 7.32 | Khá            | K17501  | Luật Kinh tế     |
| 18  | K165011684 | CHU TUẤN HÀO           | Nam  | 19/03/1998 | QXS002746 | TP. Hồ Chí Minh   | 3   |    | 6.87 | Trung bình khá | K16501C | Luật Kinh tế     |
| 19  | K165011709 | LÊ MINH THU            | Nữ   | 01/01/1998 | DHK006263 | Quảng Trị         | 2NT |    | 7.54 | Khá            | K16501C | Luật Kinh tế     |
| 20  | K165011713 | TRẦN NGỌC TRÍ          | Nam  | 09/10/1996 | QXS011771 | Gia Lai           | 3   |    | 7.02 | Khá            | K16501C | Luật Kinh tế     |
| 21  | K175011424 | NGUYỄN THỊ HẰNG        | Nữ   | 05/06/1999 | 40008065  | Đắk Lắk           | 1   | 00 | 7.18 | Khá            | K17501C | Luật Kinh tế     |
| 22  | K175011433 | ĐẶNG NGỌC QUỲNH        | Nữ   | 04/01/1999 | 43001816  | Bình Phước        | 1   |    | 7.34 | Khá            | K17501C | Luật Kinh tế     |
| 23  | K155021231 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG  | Nữ   | 04/01/1997 | TDV005595 | Nghệ An           | 2NT | 00 | 6.95 | Trung bình khá | K16502  | Luật Kinh tế     |
| 24  | K155021292 | NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TRINH | Nữ   | 16/10/1997 | HUI017407 | Bình Phước        | 1   |    | 7.42 | Khá            | K15502  | Luật Kinh tế     |
| 25  | K165021729 | ĐINH THỊ MỸ DUNG       | Nữ   | 14/12/1997 | TDL001240 | Lâm Đồng          | 1   |    | 6.81 | Trung bình khá | K16502  | Luật Kinh tế     |
| 26  | K165021794 | NGUYỄN NGỌC TRÂM       | Nữ   | 15/06/1998 | SPS015712 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3   |    | 6.87 | Trung bình khá | K16502  | Luật Kinh tế     |
| 27  | K165021807 | NGUYỄN THỊ YÊN         | Nữ   | 17/09/1998 | DQN013429 | Bình Định         | 2   |    | 7.13 | Khá            | K16502  | Luật Kinh tế     |
| 28  | K165022519 | PHẠM ĐĂNG HẢI          | Nam  | 11/10/1996 | KSA001816 | Thái Bình         | 1   |    | 7.06 | Khá            | K16502  | Luật Kinh tế     |
| 29  | K165022537 | PHẠM HOÀI PHƯƠNG NHI   | Nữ   | 25/10/1998 | TDL006408 | Lâm Đồng          | 1   |    | 7.05 | Khá            | K16502  | Luật Kinh tế     |
| 30  | K175021457 | LƯU HÀ DUYÊN           | Nữ   | 10/01/1999 | 38004381  | Gia Lai           | 1   |    | 7.58 | Khá            | K17502  | Luật Kinh tế     |
| 31  | K175021468 | LÊ NGỌC HẬU            | Nam  | 02/01/1999 | 51010901  | An Giang          | 2NT |    | 7.34 | Khá            | K17502  | Luật Kinh tế     |
| 32  | K175021528 | NGUYỄN THỊ VÀNG        | Nữ   | 09/04/1999 | 37012537  | Bình Định         | 1   | 00 | 7.36 | Khá            | K17502  | Luật Kinh tế     |
| 33  | K155021320 | NGUYỄN ĐÌNH KHÔI       | Nam  | 15/06/1997 | QGS008519 | TP. Hồ Chí Minh   | 3   | 00 | 7.03 | Khá            | K15502C | Luật Kinh tế     |
| 34  | K175021533 | VÕ LÊ PHƯỚC AN         | Nam  | 15/12/1999 | 35003776  | Quảng Ngãi        |     |    | 7.24 | Khá            | K17502C | Luật Kinh tế     |
| 35  | K175021545 | NGUYỄN THỊ DIỆU LINH   | Nữ   | 10/06/1999 | 35007468  | Quảng Ngãi        | 2NT |    | 7.45 | Khá            | K17502C | Luật Kinh tế     |
| 36  | K175021547 | TRẦN HOÀNG LONG        | Nam  | 04/12/1999 | 02053923  | Quảng Ngãi        | 3   |    | 6.68 | Trung bình khá | K17502C | Luật Kinh tế     |

| STT | MSSV       | Họ và tên           | Phái | Ngày sinh  | SBD      | Nơi sinh   | KV | ĐT | ĐTB  | Xếp loại | Lớp     | Ngành tốt nghiệp |
|-----|------------|---------------------|------|------------|----------|------------|----|----|------|----------|---------|------------------|
| 37  | K175021566 | PHẠM THỊ NGUYỄN THU | Nữ   | 20/10/1999 | 43001991 | Bình Phước | 1  |    | 7.12 | Khá      | K17502C | Luật Kinh tế     |

Tổng cộng: 37



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

